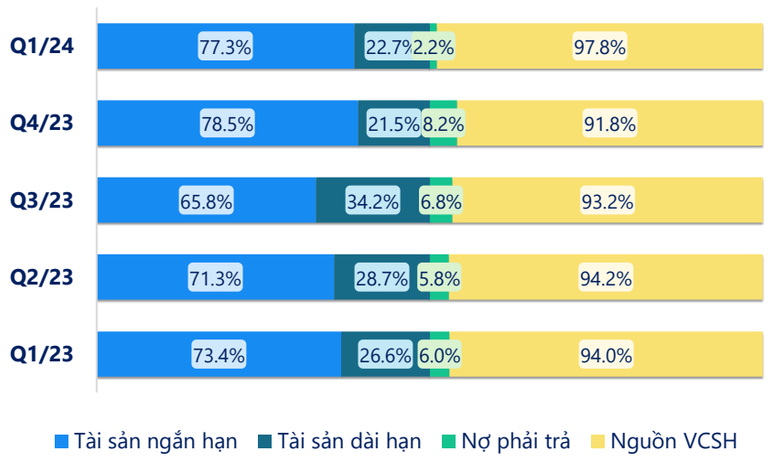
FireAnt

CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,800
SL cổ phiếu LH	8,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,530
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
P/E	3.2
EPS	4,882

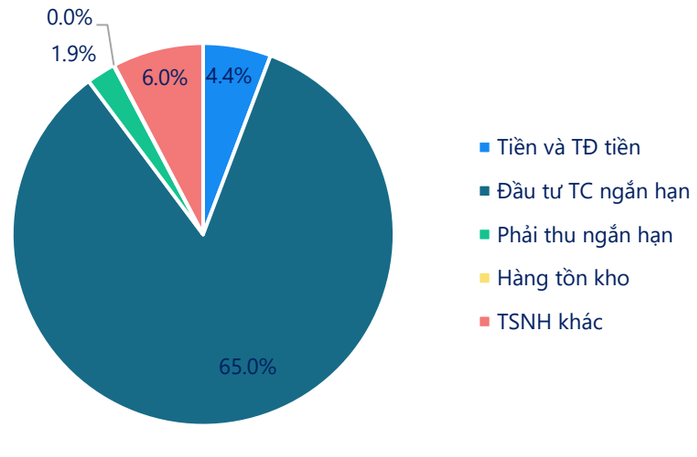
	YTD	1T	3T	6T
TJC	-0.6%	-3.8%	8.5%	30.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



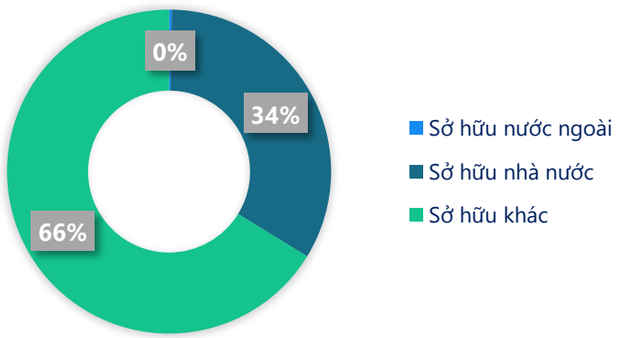
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



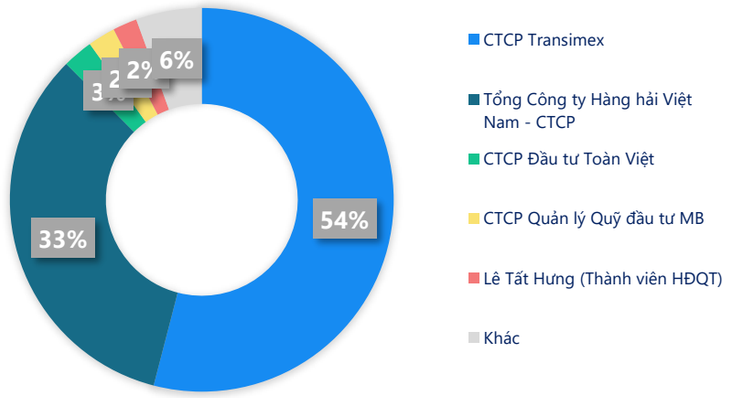
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



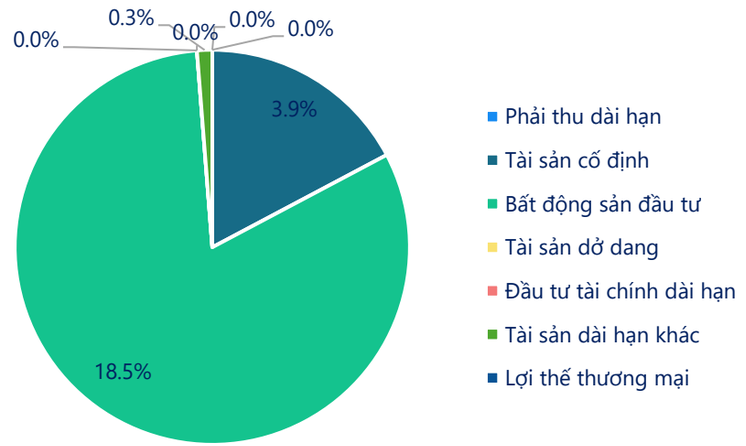
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

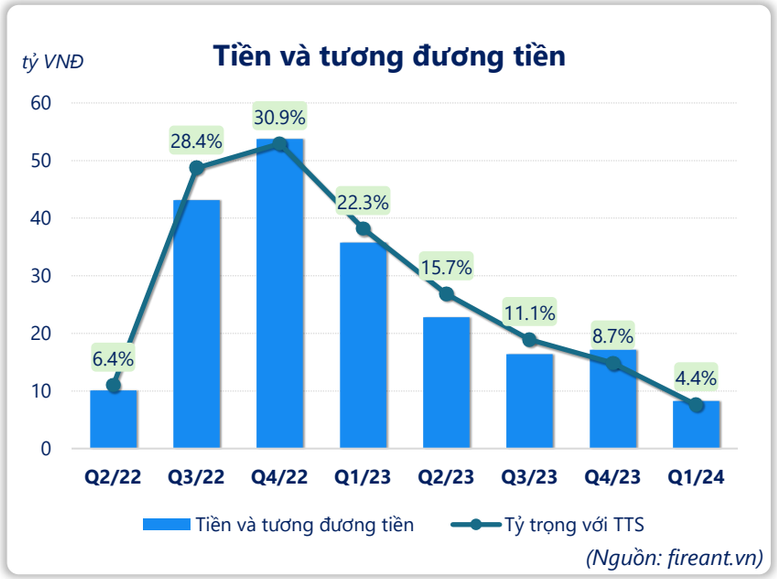
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



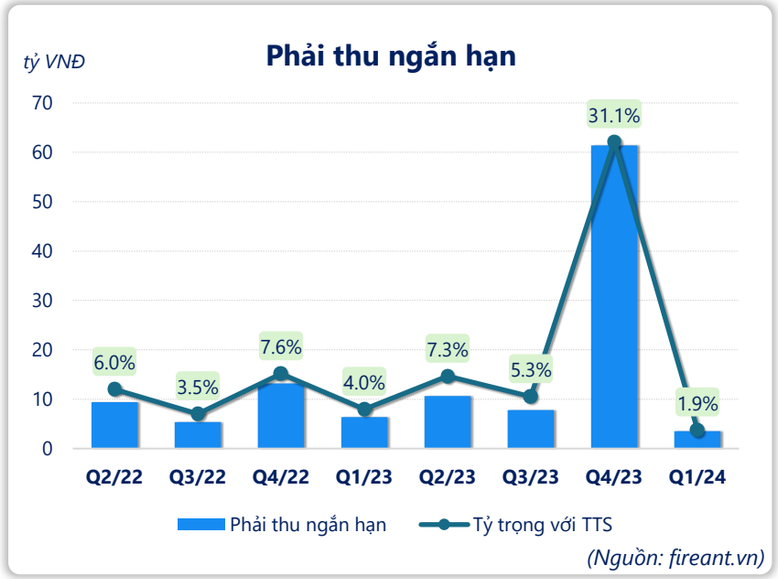
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

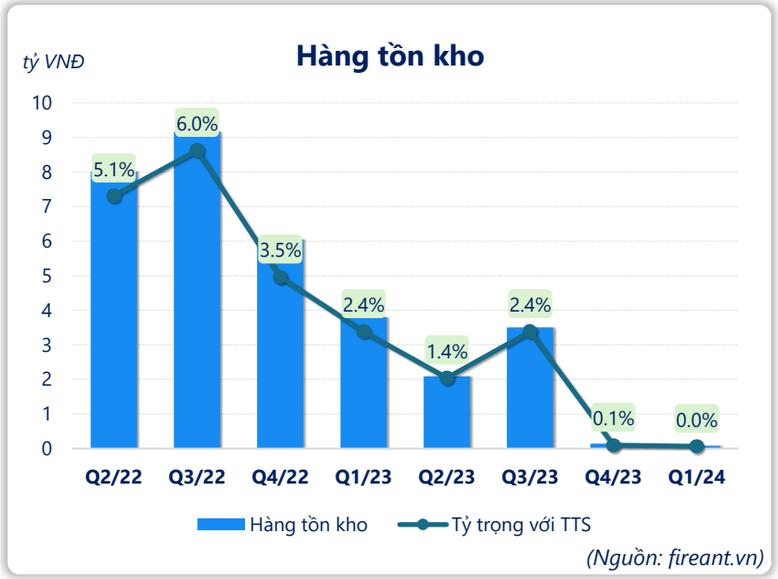
CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)



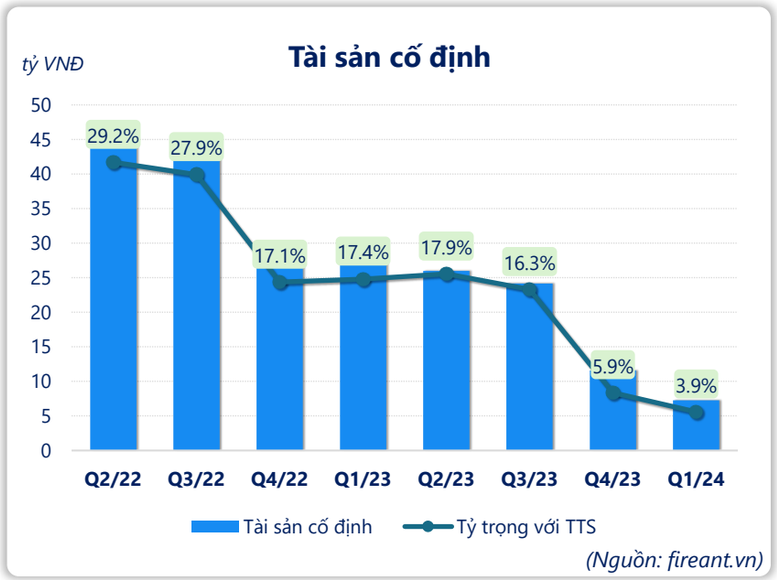
(Nguồn: fireant.vn)



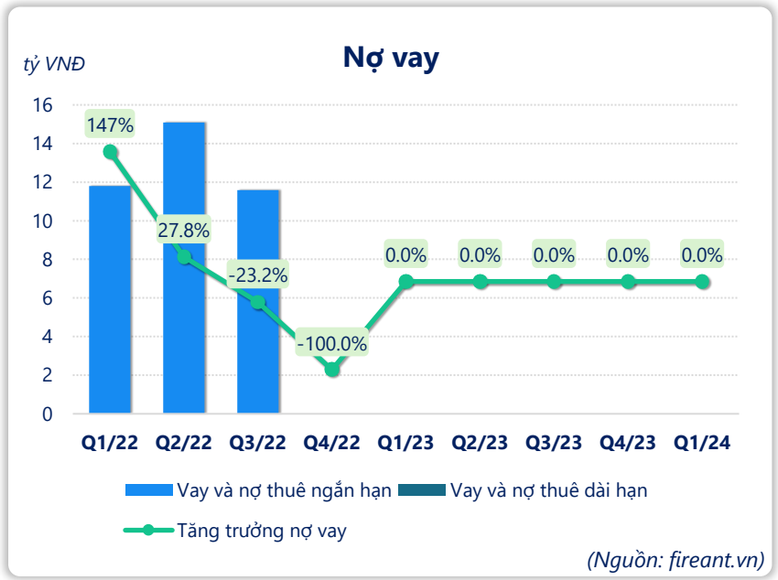
(Nguồn: fireant.vn)



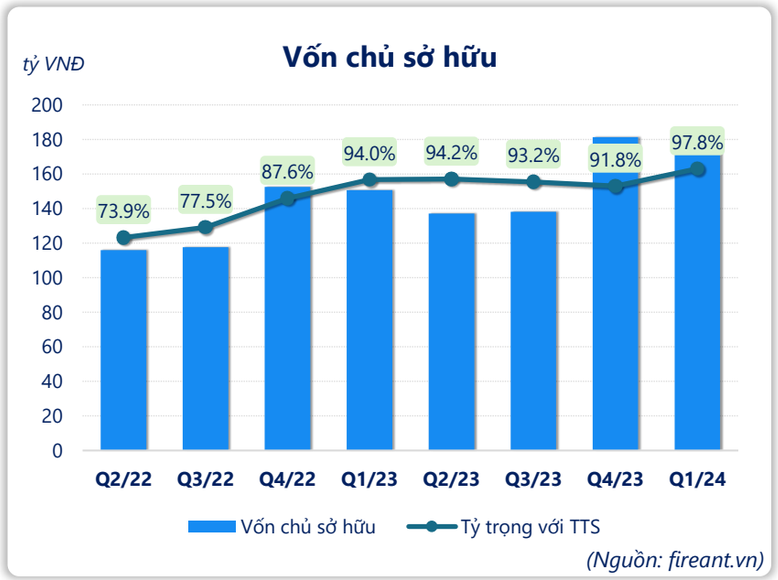
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

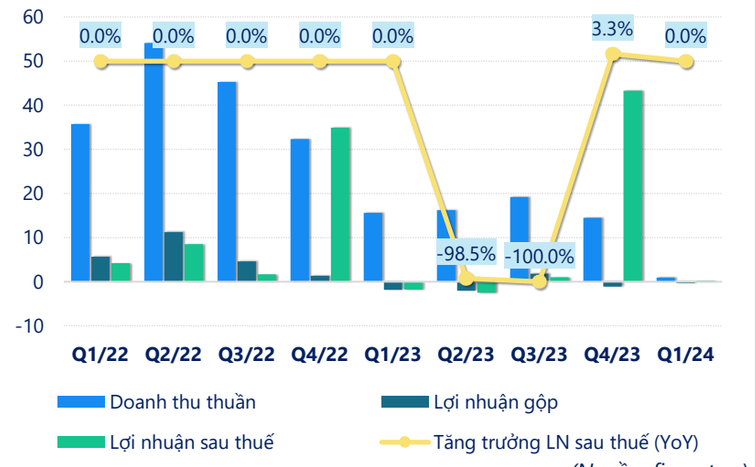


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

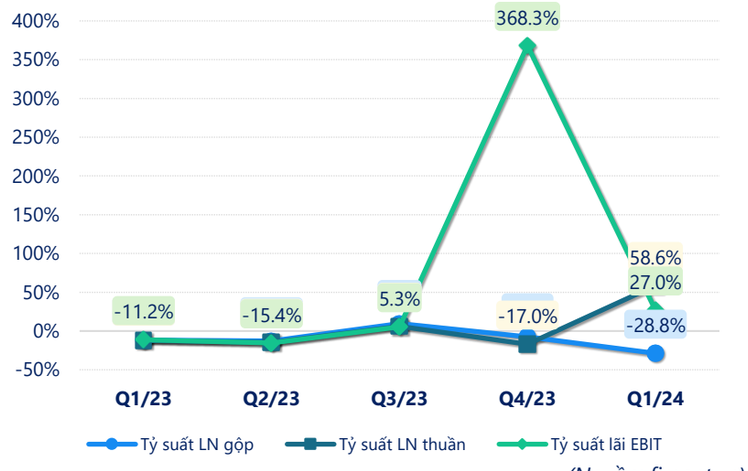
CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

Kết quả kinh doanh



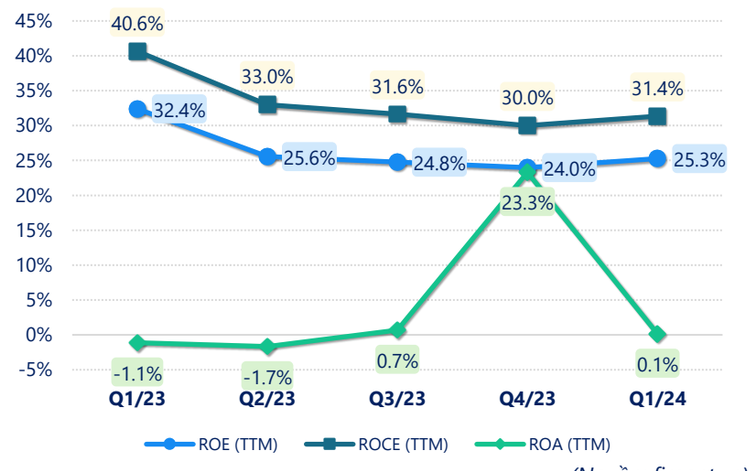
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



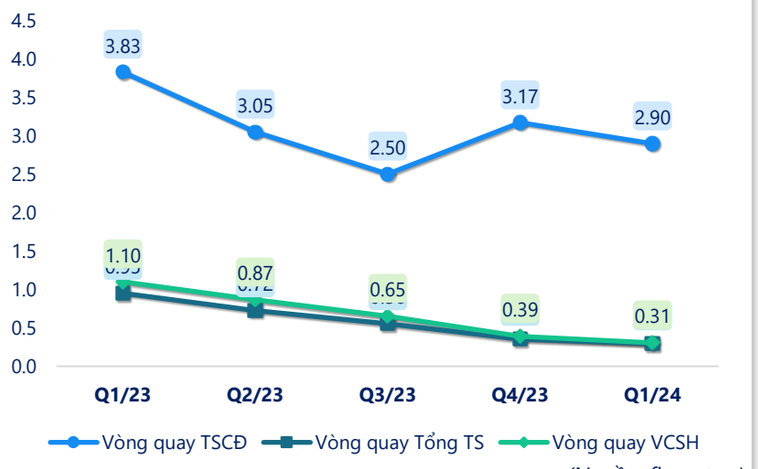
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



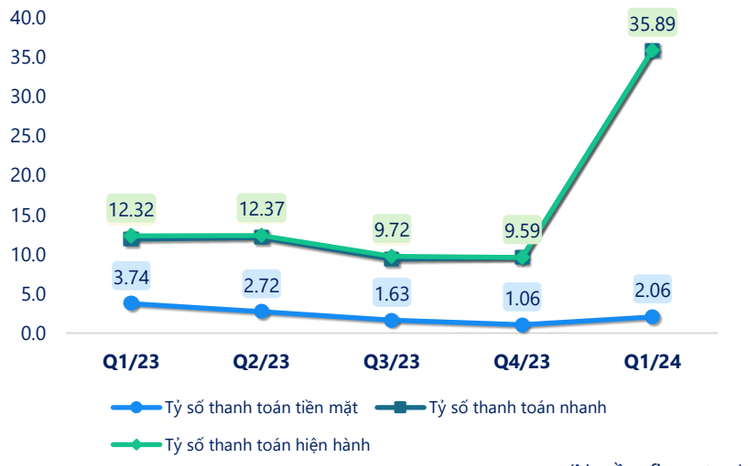
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



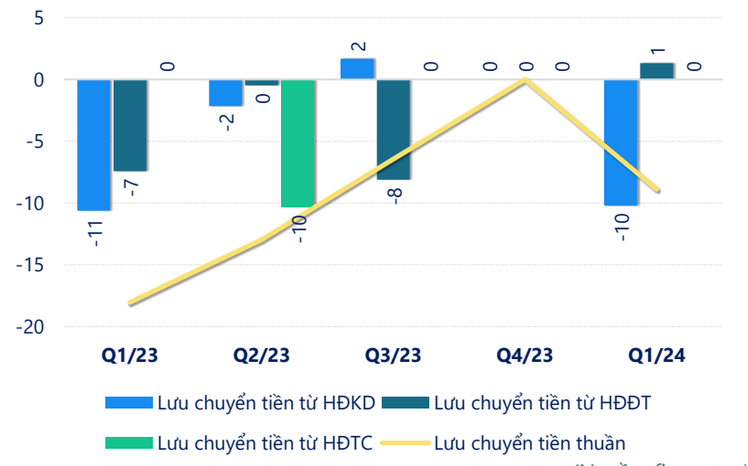
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**186**	**198**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	143	155	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	8.24	17.1	-51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	65.1	85.3%
Phải thu ngắn hạn	3.52	61.4	-94.3%
Hàng tồn kho	0.08	0.14	-39.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	11.3	-2.0%
Tài sản dài hạn	**42.1**	**42.5**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.26	11.6	-37.4%
Bất động sản đầu tư	34.3	0	
Tài sản dở dang	0	30.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.52**	**0.78**	**-32.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.00	16.2	-75.3%
Nợ ngắn hạn	**4.00**	**16.2**	**-75.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.16	4.98	-36.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**181**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**181**	**0.1%**
Vốn điều lệ	86.0	86.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	15.6	16.2	19.2	14.5	0.97
Giá vốn hàng bán	17.4	18.3	17.3	15.6	1.25
Lợi nhuận gộp	-1.85	-2.06	1.84	-1.10	-0.28
Doanh thu HĐTC	1.41	1.47	1.60	1.43	2.30
Chi phí TC	0.02	0.01	0.00	0.00	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.34	0.22	0.32	0
Chi phí QLDN	1.34	1.42	2.08	2.47	1.45
LN thuần từ HĐKD	-1.90	-2.36	1.14	-2.47	0.57
Lợi nhuận khác	0.14	-0.14	-0.12	55.8	-0.31
LN trước thuế	-1.75	-2.50	1.02	53.3	0.26
Lợi nhuận sau thuế	-1.75	-2.52	1.02	43.3	0.21
LNST của CĐ cty mẹ	-1.75	-2.52	1.02	43.3	0.21

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	-2.16	1.68	0	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.42	-0.49	-8.12	0	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-10.3	0	0	0
Tiền đầu kỳ	53.8	35.7	22.8	0	17.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.0**	**-13.0**	**-6.44**	**0**	**-8.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.7	22.8	16.4	0	8.24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic